

**KHAO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VÀT LIỆU XÂY DỰNG ĐỂ CẠCH ĐƠN VỊ CHI TIẾT CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ HUẾ, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 02/2024**  
*(Kèm theo Văn bản số 158/XM-ĐĐT/HĐĐT ngày 02 năm 2024 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/mã sản xuất/xuất xứ	CÁCH ĐƠN VỊ CHI TIẾT CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ HUẾ, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 02/2024												GHI CHÚ
				Dà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Dục Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bao Lâm	Dạ Huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
<b>I XI MĂNG</b>				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/ấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009		2.280.000	2.200.000	2.300.000	2.400.000	2.400.000	2.300.000	2.198.800	2.260.000	2.000.000	2.040.000	2.100.000	
2	Xi măng Insee PCB40	đ/ấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009		2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.208.000	2.018.519	1.950.000	2.000.000	2.000.000	2.100.000	
3	Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/ấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.260.000	2.260.000	2.200.000			2.460.000							
4	Xi măng Cầm Pha PCB40	đ/ấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.140.000		2.100.000					1.959.600	2.060.000		1.900.000	1.960.000	
5	Xi măng Công Thành PCB40	đ/ấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009						2.100.000			2.040.000				
6	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/ấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009													
7	Xi măng Long Sơn PCB40	đ/ấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009			2.100.000			2.300.000							
<b>II VẬT LIỆU CÁT</b>																
<b>Cát xây dựng</b>																
1	Cát xây tô	m <sup>3</sup>														
2	Cát dúc	m <sup>3</sup>			480.000	550.000	500.000	500.000	500.000	480.000	520.000	490.000	380.000	360.000	350.000	
3	Cát đen (san lấp)	m <sup>3</sup>			480.000		500.000	500.000	450.000	480.000			380.000	360.000		
4	Cát nghiền	m <sup>3</sup>			300.000				250.000							
<b>III GẠCH CÁC LOẠI</b>																
<b>Gạch Tuyenen</b>																
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.250	1.800			1.300	1.950	1.790	1.900			1.400	
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			1.800	2.000	2.000	1.300	1.950						



**GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHỨA BAO GỒM THIỆP VẬT VND**

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đã Lặt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	GHI CHÚ
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.000	1.500	1.800			1.260	1.460			1.200		
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		1.500	1.400	1.500			1.018						
	<b>Gạch không nung</b>															
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm			1.500								1.560		
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5) cm			1.800		1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5) cm			2.250		2.250				1.545		1.705	1.450	Huyện Bảo Lâm bảo giá bán tại Công ty TNHH Hùng Anh, Huyện Đạ Tẻh bảo giá bán tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.200		1.850							2.450	2.250	
5	Gạch không nung (8x15x18)cm	viên	(8x15x18)cm											9.185	7.900	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550							13.600	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100								
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm													
<b>IV</b>	<b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>															
1	Đá che	viên	15x20x25 cm	6.800	6.800				6.500	5.500	4.000	3.500	6.500			
2	Đá 0x4	m <sup>3</sup>	0x4 cm		400.000		400.000									
3	Đá mi sàng 0,5x1	m <sup>3</sup>	0,5x1 cm					380.000								
4	Đá hộc (Loka)	m <sup>3</sup>				400.000										
5	Đá 1x2 cm	m <sup>3</sup>	1x2 cm													
6	Đá 2x4 cm	m <sup>3</sup>	2x4 cm													
7	Đá 4x6 cm	m <sup>3</sup>	4x6 cm													
8	Đá 5x7 cm	m <sup>3</sup>	5x7 cm													
	<b>Củ liệu dùng cho bê tông và vữa</b>															
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m <sup>3</sup>	0,5 x 1cm													
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m <sup>3</sup>	0,5 x 2cm													
3	Sỏi dăm 0,4 x 4cm	m <sup>3</sup>	0,4 x 4cm													
<b>V</b>	<b>THIỆP XÂY DỰNG</b>															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															

Thành phố Đà Lạt bảo giá bán tại DNTT VLXD Thành V.LXD Thành Trà (Đã chi: Số 122/A, Hai Bà Trưng, P.6, TP. Đà Lạt)

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HIỆN, THÀNH PHỐ CHÀO BẢO GỒM THEO VAT VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/mã sản xuất/Vượt xứ	Giá theo khu vực các hiện, thành phố Chảo Bảo gồm theo VAT VND														GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	Dị Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên			
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	18.800	18.800	16.800	17.000	18.182	19.500		20.500	18.300	15.500	18.500	20.000			
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg		18.800	18.800	16.800	17.000	18.182	19.500		20.500	18.300	15.500	18.500	20.000			
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây		141.600	118.000	118.000	110.000	115.000	115.000		115.000	114.000	120.500	105.000	122.000	128.000		
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây		200.000	168.000	168.000	170.000	170.000	170.000		170.000	162.500	172.000	153.000	173.000	176.000		
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây		265.000	228.000	228.000	230.000	230.000	230.000		230.000	219.500	233.000	209.000	229.000	240.000		
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây		350.000	298.000	298.000	300.000	300.000	300.000		300.000	288.500	304.000	273.000	304.000	309.000		
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây		425.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000		377.000	364.500	385.000	345.000	389.000	390.000		
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây		550.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000		465.000	450.500	477.000	389.000	390.000			
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây		625.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000		565.000	542.500	509.058					
10	Thép cây vằn Ø 25 mm CB 400V - SD390	cây																
<b>Thép PHÂN VỊ:</b>																		
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.000	17.000	16.500	17.000	18.182	19.500		16.200	16.200						
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg		17.000	17.000	16.500	17.000	18.182	19.500		16.200	16.200						
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây		122.000	122.000	105.000	110.000	115.000	115.000		115.000	114.000	120.500	105.000	122.000	128.000		
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây		172.000	172.000	165.000	170.000	170.000	170.000		170.000	162.500	172.000	153.000	173.000	176.000		
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây		236.000	236.000	222.000	220.000	220.000	220.000		220.000	219.500	233.000	209.000	229.000	240.000		
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây		309.000	309.000	290.000	280.000	280.000	280.000		280.000	260.000	260.000	235.000	235.000	240.000		
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây		391.000	391.000	366.000	360.000	360.000	360.000		360.000	340.000	340.000	315.000	315.000	320.000		
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây		482.000	482.000	452.000	440.000	440.000	440.000		440.000	410.000	410.000	385.000	385.000	390.000		
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây		605.000	605.000	533.000	533.000	533.000	533.000		533.000	515.000	515.000	485.000	485.000	490.000		
<b>VI VẬT LIỆU GỖ</b>																		
Gỗ xẻ lam cốp - phía nhóm VII - VIII				7.600.000	6.500.000	5.900.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000	
Gỗ xẻ lam cấu kiện - trang trí nội thất nhóm 4				6.500.000	6.500.000	6.600.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000		7.000.000	6.400.000	6.300.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000	
Gỗ xẻ lam cấu kiện - trang trí nội thất nhóm 3						9.200.000	7.000.000	9.200.000	7.000.000		9.200.000							



